TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **90**/2023/HNGĐ-ST

Ngày 16 tháng 02 năm 2023

V/v: *Tranh chấp ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Vân**

Các Hội thẩm nhân dân: **Bà Nguyễn Thị Thụy**

Bà Lưu Thị Phương

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Vân Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ba Đình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình: Bà **Bùi Mai Phương** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 926/2022/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 1 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2023/QĐST-HPT ngày 06 tháng 02 năm 2023, giữa:

- **Nguyên đơn**: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1971;

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Số 169 tổ 49, cụm 7, phường N, quận B, thành phố H; Nơi ở: Số 14 ngõ 267 đường H, phường C, quận N, thành phố H (có mặt).

- **Bị đơn**: Anh **Trần Tiến C**, sinh năm 1965;

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú : Số 169 tổ 49, cụm 7, phường N, quận B, thành phố H. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2022, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Tiến C kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn số 155, quyển số I, ngày 23/10/2000 tại Ủy ban nhân dân phường N, quận B, thành phố H. Vợ chồng anh chị chung sống tại địa chỉ: Số 169 tổ 49, cụm 7, phường N, quận B, thành phố H nay là số 33/15/29 phường N, quận B, thành phố H đến đầu năm 2022 vợ chồng mâu thuẫn, chị T đã về ở tại địa chỉ: Số 14 ngõ 267 đường H, phường C, quận N, thành phố H cho đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do áp lực cuộc sống, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có công việc ổn định, anh C đã có hành vi bạo lực với chị T trong thời gian con nhỏ và thường xuyên đánh đập vợ; anh C không chung thủy với vợ và đã bị nhiễm căn bệnh HIV.Vợ chồng sống ly thân từ tháng 03/2022 cho đến nay. Nay chị T thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không còn tiếng nói chung với nhau, không quan tâm đến nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nguyện vọng của chị T đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh Trần Tiến C.

- Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung là anh Trần Hải Q (nam) – sinh ngày 05/9/1991 và anh Trần Nguyễn Hoàng A (nam) – sinh ngày 05/11/2000. Các con đã trưởng thành việc ở với ai do các cháu Q và A tự quyết định. Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nhà ở: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng anh chị không nợ ai và không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị T tự nguyện chịu cả án phí ly hôn và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật (chị đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí).

Anh Trần Tiến C có lời khai trình bày : Anh thừa nhận chị T không đi lại với gia đình nhà chồng và không quan tâm với mẹ chồng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2022 đến nay. Nay chị T có đơn xin ly hôn với anh, anh thấy anh vẫn còn tình cảm với chị T và đề nghị Tòa án Hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đến Tòa để tự khai; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ và Thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho nguyên đơn, bị đơn, tuy nhiên bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy vụ án thuộc trường hợp không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn và giữ nguyên lời khai tại bản tự khai.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Bị đơn, anh Trần Tiến C vắng mặt không có lí do mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và niêm yết quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Qua kiểm tra từ thời điểm thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách người tham gia tố tụng việc thu thập chứng cứ đều được thực hiện theo đúng quy định điều 97 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn và hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại điều 227 và Luật tố tụng dân sự 2015.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các quy định về phiên tòa, thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng đều được Hội đồng xét xử thực hiện theo đúng quy định tại Chương 14 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70,71, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật:

- Căn cứ điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trần Tiến C;

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Tiến C có 02 con chung là cháu Trần Hải Q (nam) – sinh ngày 05/9/1991 và cháu Trần Nguyễn Hoàng A (nam) – sinh ngày 05/11/2000 các cháu đã trưởng thành, việc ở với ai do các cháu tự quyết định.

- Về tài sản chung: Chị T và anh C không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Chị T và anh C không nợ ai và không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân quận B giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Trần Tiến C có địa chỉ cư trú tại: Số 169 tổ 49, cụm 7, phường N, quận B, thành phố H. Căn cứ vào điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân quận B đã ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho anh Trần Tiến C kèm theo giấy triệu tập đến Tòa án anh C có lời khai xin đoàn tụ song Tòa án đã nhiều lần thông báo công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải cho anh C và chị T nhưng anh C vẫn không đến Tòa án nên việc hòa giải vụ án không thể tiến hành

được. Nên vụ án thuộc trường hợp không thể tiến hành hòa giải được. Vì vậy Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo Quyết định xét xử số: 24/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/01/2023 của Tòa án nhân dân quận B nhưng bị đơn anh C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất. Do đó, Hội đồng xét xử ra Quyết định hoãn phiên tòa số:14/2023/QĐST-HPT ngày 06 tháng 02 năm 2023 và ấn định thời gian xét xử vào ngày 16 tháng 02 năm 2023 theo đúng quy định tại Điều 227, 233 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng bị đơn anh C vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần 2 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Tiến C kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn số 155, quyển số I, ngày 23/10/2000 tại Ủy ban nhân dân phường N, quận B, thành phố H. Xét nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh chị thấy trong quá trình chung sống đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do áp lực cuộc sống, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có công việc ổn định. Anh chị đều thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ tháng 03/2022 cho đến nay. Nay chị T thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh C có nguyện vọng xin được đoàn tụ và đề nghị Tòa án hòa giải. Tòa án cũng đã nhiều lần thông báo công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải và nhưng anh C không đến Tòa án và đều vắng mặt không có lý do. Nên vụ án thuộc trường hợp không thể tiến hành hòa giải được. Do vậy, yêu cầu xin đoàn tụ của anh C là không có căn cứ để chấp nhận.

Thấy rằng tình cảm của anh Trần Tiến C và chị Nguyễn Thị T mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng hàn gắn, cuộc sống chung không hạnh phúc. Nên căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trần Tiến C là phù hợp với pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh C.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Tiến C có 02 con chung là anh Trần Hải Q (nam) – sinh ngày 05/9/1991 và anh Trần Nguyễn Hoàng A (nam) – sinh ngày 05/11/2000. Các con đã trưởng thành việc ở với ai do cháu Q và A tự quyết định. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về nợ chung: Chị T và anh C không nợ ai và không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T tự nguyện chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị T và anh C có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 217, 218, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Xử :

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Tiến C.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Tiến C có 02 con chung là anh Trần Hải Q (nam) – sinh ngày 05/9/1991 và anh Trần Nguyễn Hoàng A (nam) – sinh ngày 05/11/2000. Các cháu đã trưởng thành việc ở với ai do cháu Q và A tự quyết định. Nên Tòa không xem xét.

3. Về nợ chung: Chị T và anh C không nợ ai và không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xem xét.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm (theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0002769 ngày 07/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận B).

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Bị đơn là anh Trần Tiến C vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án.

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân thành phố H;*
- *Viện kiểm sát nhân dân quận B;*
- *Chi cục THA dân sự quận B;*
- *Các đương sự;*
- *Cơ quan thực hiện việc Đăng ký kết hôn;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

NGÔ THỊ VÂN